

Bản án số: 88/2024/DS - PT

Ngày: 23/8/2024

"V/v tranh chấp kiện đòi lại
tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy Quỳnh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Sơn; ông Nguyễn Quang Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đậu Thị Bích Thủy - Thẩm tra viên chính, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Bằng Giang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 tháng 8 và ngày 23 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2024/TLPT-DS ngày 10 tháng 6 năm 2024 về "Tranh chấp về kiện đòi tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 11/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 146/2024/QĐPT-DS ngày 01 tháng 7 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 290/QĐPT-DS ngày 15 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Có mặt. Vắng mặt có lý do ngày 23/8/2024.

Bị đơn: Ông Phan Văn T1, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Có mặt. Vắng mặt có lý do 23/8/2024.

Người làm chứng:

- Ông Phan Văn L. Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1986. Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Có mặt.
- Ông Lê Minh L1. Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- Bà Nguyễn Thị H1. Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

7. Ông Phan Văn K, sinh năm 1963 Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Có mặt ngày 07/8/2024.

8. Bà Nguyễn Thị L2. Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Có mặt ngày 07/8/2024.

9. Bà Nguyễn Thị B. Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

10. Ông Nguyễn Khắc T2. Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Có mặt ngày 07/8/2024.

11. Ông Nguyễn Văn Á, sinh năm 1968. Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

12. Bà Hoàng Thị H2. Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

13. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1984. Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. (chồng tên là Đặng Trọng H3). Vắng mặt.

Người kháng cáo, nguyên đơn ông Trần Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Văn T, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Ngày 29/4/2021 (19/3 âm lịch), tại nhà ông Phan Văn T1 có tổ chức phường, tổng 11 thành viên theo hai 20 suất phường. Phường có thoả thuận nội quy theo phường để làm việc và các thành viên trong phường đã cử ông Trần Văn T làm thư ký của phường, mỗi lần làm thư ký ông T được chi trả 100.000 đồng. Mỗi suất phường là 3.000.000 đồng, chi trả phường vào ngày mùng 02 hàng tháng. Phường bắt đầu từ ngày thứ nhất là ngày 02/5/2021 tại nhà ông Phan Văn T1 và lần thứ nhất là ông Lê Minh L1 nhận tiền phường. Ông Trần Văn T đi phường đến suất thứ 13, từ suất phường thứ 14 thì ông Phan Văn T1 không thông báo cho ông T đi phường nữa, từ đó về sau ông T không theo phường nữa. Theo ông Trần Văn T, suất phường thứ 06 do bà Hoàng Thị H2 (vợ ông Q) nhận vào ngày 02/11/2021. Do trong sổ ghi chép tiền phường mà ông T làm thư ký ông đã nộp bản phô tô cop py cho Tòa án thì ông có đánh số thứ tự sai, nên nay ông đính chính lại theo đơn giải trình ngày 28/3/2024.

Nay ông Trần Văn T yêu cầu ông Phan Văn T1 phải trả cho vợ chồng ông tổng số tiền 78.000.000 đồng (Bảy mươi tám triệu đồng) tiền phường mà ông Phan Văn T1 nhận của ông chưa trả và 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền dây nẻo; 100 cặp tranh trị giá 350.000 đồng (Ba trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng số tiền ông Trần Văn T yêu cầu ông Phan Văn T1 phải trả cho vợ chồng ông là 78.450.000 đồng (Bảy mươi tám triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng)

Ý kiến của bị đơn ông Phan Văn T1:

Vào tháng 4/2021, ông và ông Trần Văn T có tổ chức phường bằng hình thức mua, bán bốc thăm bỏ phiếu kín, ai mua cao thì người đó được nhận, phường có 13 thành viên, theo 20 suất phường. Biên bản họp phường quy định rõ, trường hợp rủi ro có phường viên không theo thì trùm phường phải chịu trách nhiệm trả tiền cho các phường viên khác, mỗi tháng phường họp một lần vào ngày 02 hàng tháng và tiến hành bốc thăm mua phường. Bà Hoàng Thị H2, ông Trần Văn T, ông Phan Văn T1, ông Lê Minh L1, ông Phan Văn K, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị B mỗi người 02 suất phường nên phường quy định suất thứ 02 (hai) chỉ được mua từ tháng thứ 11 trở về sau. Ông Trần Văn T đã mua trúng suất phường thứ 06 và đã nhận đủ tiền 01 suất phường, có sự chứng kiến của các phường viên, ông Phan Văn T1 là người giao tiền cho ông Trần Văn T, ông T là thư ký phường nên ông cầm sổ để theo dõi, không biết ông T có ký nhận hay không. Từ suất phường thứ 13 thì ông Trần Văn T bỏ phường không theo nữa nên ông Phan Văn T1 đã bỏ tiền ra theo suất phường thứ 02 của ông T, hiện nay phường đã kết thúc được 01 năm. Ông Phan Văn T1 không có sổ theo dõi phường và từ suất phường thứ 13 thì phường không có sổ sách theo dõi nữa. Ngoài suất phường mà ông Trần Văn T đã nhận, thì ông Trần Văn T có nợ tiếp cho ông Phan Văn T1 04 suất phường là 12.000.000 đồng (Mười hai triệu), số tiền này ông Trần Văn T chưa được nhận.

Ngoài ra ông Phan Văn T1 có mượn ông T 01 dây néo cao su và 100 cặp hom tranh trị giá cả hai là 450.000đồng (Bốn trăm năm mươi nghìn).

Nay ông Trần Văn T khởi kiện yêu cầu ông Phan Văn T1 phải trả số tiền 78.000.000 đồng tiền phường thì ông T1 không đồng ý. Ông Phan Văn T1 đồng ý trả lại cho ông Trần Văn T 01 dây néo xe tải và 100 cặp hom tranh trị giá 450.000 đồng (Bốn trăm năm mươi nghìn) và 04 suất phường là 12.000.000 đồng (Mười hai triệu) mà ông T chưa được nhận. Tổng cộng ông Phan Văn T1 đồng ý trả cho ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị Đ là 12.450.000 đồng (Mười hai triệu, bốn trăm năm mươi nghìn). Số nợ ông Trần Văn T nói trên là nợ riêng cá nhân ông Phan Văn T1, không liên quan gì đến vợ con ông Phan Văn T1.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 11/4/2024 của TAND huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; Điều 35, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật dân sự; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T.

Buộc ông Phan Văn T1 có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị Đ số tiền là 12.450.000 đồng (Mười hai triệu, bốn trăm năm mươi nghìn).

Bản án còn quyết định về quyền thỏa thuận thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 23/4/2024, ông Trần Văn T kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Văn T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Bị đơn, ông Phan Văn T1 chấp nhận một phần nội dung kháng cáo đối với việc ông T khai đã nộp tiền phưởng cho ông 0 suất phưởng, tương ứng với số tiền là 18.000.000 đồng thì ông đồng ý vì đã được ghi trong sổ, còn các nội dung kháng cáo khác ông không đồng ý. Ông đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An nêu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm vụ án.

- Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử tại phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông Trần Văn T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 26; Điều 35, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật dân sự; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Buộc ông Phan Văn T1 có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị Đ số tiền là 18.450.000 đồng (Mười tám triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thủ tục kháng cáo: Nguyên đơn, ông Trần Văn T có đơn kháng cáo đúng hạn, nội dung, hình thức đơn kháng cáo đúng quy định pháp luật; thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An thụ lý vụ án là đúng quy định.

[1.2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị Đ có đơn xin xét xử vắng mặt; một số người người làm chứng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Nguyên đơn, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn,

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt. Các đương sự có mặt và Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

Xét thấy, phiên tòa đã được mở lần thứ hai, những người này đã có lời khai đầy đủ trong hồ sơ, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, nên Tòa án xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Ông Trần Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Xét thấy, trong hồ sơ vụ án, ông T khai số thành viên tham gia dây phường không thống nhất. Lúc thì khai dây phường có 13 thành viên, lúc thì khai có 12 thành viên. Theo danh sách thành viên phường ông T cung cấp thì có 8 người mua 02 suất và 04 người mua 01 suất, thành tổng 20 suất.

Ông T1 khai phường viên có 13 người thì có 07 người mua 02 suất và 6 người mua 01 suất, thành tổng 20 suất nhưng trong danh sách chị Nguyễn Thị B được ghi 02 lần.

Dây phường được tổ chức với 13 hay 12 thành viên do ông T1 là chủ phường, ông T là thư ký được hưởng 100.000 đồng mỗi lần làm thư ký ghi chép và thực tế ông T đã lập sổ ghi chép Biên bản của phường từ ngày 02/5/2021, ngày này cũng là ngày thực hiện bốc phường đầu tiên cho đến ngày ông T không tham gia phường nữa.

Tại phiên tòa, ông T và ông T1 khai thống nhất lập phường có 12 người tham gia, gồm 20 suất, mỗi suất phường nộp 3.000.000 đồng/ mỗi lần bốc. Ông T1 là trùm phường, ông T là Thư ký phường và tham gia 02 suất phường. Sổ phường thể hiện vòng bốc phường đầu tiên vào ngày 02/5/2020; ngày 02/9/2021 bốc vòng 04 nhưng do dịch C nên dời vòng 4 sang ngày 02/10/2021, đến vòng cuối cùng ông T tham gia phường là ngày 02/6/2022. Sổ phường trong ngày 02/6/2022 thể hiện: “Tại nhà anh T1 gồm có 7 suất/ 20 suất tham gia đã nộp đủ. Anh T1 mua 4.600.000 đồng. Người nhận ký là Phan Văn T1”. Tại phiên tòa, ông T1 xác nhận chữ ký tại vòng phường ngày 2/6/2022 đúng là của ông, và ông chấp nhận tại vòng phường này ông T đã nộp đủ.

Như vậy, xác định ông T đã tham gia phường và nộp tiền phường tổng là 13 vòng với số tiền là 78.000.000 đồng, sau khi nhận suất phường thứ 6 với số tiền 60.000.000 đồng thì ông T1 còn nợ ông T 06 suất phường với số tiền là 18.000.000 đồng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T chỉ tham gia 12 vòng phường với tổng số tiền là 72.000.000 đồng, sau khi ông T nhận suất phường thứ 6 với số tiền là 60.000.000 đồng thì ông T1 còn nợ ông T 04 suất phường với số tiền 12.000.000 đồng là chưa chính xác. Do đó, cần chấp nhận nội dung kháng cáo này của nguyên đơn, buộc ông T1 trả lại cho ông T số tiền 18.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 đồng ý trả cho ông T 6 suất phường tương ứng 18.000.000 đồng vì ông T1 cho rằng số suất phường này đã được ghi sổ nên ông chấp nhận.

- Đối với nội dung ông T3 rằng chưa nhận suất phùng thứ 6 với số tiền 60.000.000 đồng:

Thấy rằng, theo quy định tại Điều 4 của quy chế phùng thì “Ai mà có 2 suất mà đã mua trúng 1 suất rồi thì suất mua còn lại phải đến thứ 11 mới được mua tiếp”. Căn cứ theo quy chế phùng và sổ ghi phùng thể hiện các thành viên tham gia phùng sau suất thứ 11 mới được đấu suất thứ 2. Tuy nhiên, trong sổ ghi phùng của ông T thể hiện bà H2 là người nhận tiền phùng hai vòng liên tiếp là Vòng 5 và Vòng 6. Như vậy, việc bà H2 được bốc phùng hai lần liên tiếp là vi phạm quy chế phùng.

Mặt khác, căn cứ vào lời khai của những người làm chứng có trong hồ sơ và những người làm chứng có mặt tại phiên tòa gồm ông Phan Văn K, bà Nguyễn Thị L2 thể hiện: Vòng phùng thứ 6 có những người tham gia bốc phùng gồm ông T1, ông T, ông K, bà K1 (vợ ông Á), bà L2, vòng này ông T là người bốc trúng phùng. Khi bốc phùng Vòng thứ 6 thì bà H2 không có mặt, còn việc ông Tâm g tiền phùng cho ông T lúc nào thì những người tham gia trên không biết.

Đối với ông Nguyễn Văn Á, ông Nguyễn Văn H thì tại Vòng thứ 6 không tham gia bốc phùng, nhưng tại phùng này thì đã nhận đủ tiền tại trùm phùng.

- Xét lời khai yêu cầu trả số tiền 60.000.000 đồng của ông T là mâu thuẫn và trước sau không thống nhất. Thể hiện: Tại biên bản giải trình ông kèm theo đơn khởi kiện có kèm theo danh sách những người đã bốc phùng, ông ghi rõ ông Lê Minh L1 là người bốc 02 suất phùng, lần thứ nhất ngày 02/5/2021, lần thứ hai ngày 02/11/2021; bà Hoàng Thị H2 là người bốc 02 lần phùng: lần 1, ngày 02/10/2021 theo số thứ tự là thứ 5 danh sách trên xuống và lần thứ 02 ngày 02/12/2021 theo số thứ tự thứ 7 danh sách trên xuống. Lời giải trình này không phù hợp với nội quy biên bản khi tổ chức phùng do chính ông T trình bày là bà H2 mua 02 suất phùng thì suất thứ 02 chỉ được bỏ thăm mua vào suất thứ 11, điều này là vô lý.

Đơn giải trình của ông T vào ngày 28/3/2024 ông T lại giải trình liệt kê bà H2 bốc được 02 suất phùng liên tiếp vào ngày 02/10/2021 và ngày 02/11/2021 còn ông L1 lại chỉ bốc 01 suất phùng vào ngày 02/5/2021. Hiện nay bà H2 lại không có mặt tại địa phùng để đối chất.

Tòa án cấp phúc thẩm đã có văn bản và giấy triệu tập bà H2 tham gia phiên tòa nhưng không có kết quả.

Những lời giải trình của ông T tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm không phù hợp với lời khai của những người làm chứng. Lời khai của người làm chứng là ông K, bà L2, bà B1 và ông Á thể hiện ông T đã mua suất thứ 06 với tiền mua 12.400.000 đồng và ông T đã nhận tiền phùng có sự chứng kiến của phùng viên còn ông có ký nhận trong sổ hay không họ không biết vì sau khi đưa tiền xong thì mọi người đều ra về.

Ông T1 khai đã trả đủ cho ông T suất phường thứ 06 mà ông T bốc được, phù hợp lời khai người làm chứng là có cơ sở chấp nhận.

Ông T không xuất trình được chứng cứ, tài liệu gì thể hiện nộp cho ông T1 13 suất phường, mỗi suất 3.000.000 đồng thành 78.000.000 đồng để yêu cầu ông T1 trả lại.

Ông T1 không thừa nhận đã nhận của ông T suất phường với số tiền 78.000.000 đồng. Quá trình khởi kiện yêu cầu ông T1 trả tiền phường, Tòa án sơ thẩm yêu cầu ông T cung cấp chứng cứ là sổ gốc ghi biên bản các lần họp phường để xem xét chứng cứ theo yêu cầu khởi kiện của ông nhưng ông không cung cấp. Đây là nghĩa vụ cung cấp chứng cứ gắn liền với quyền lợi của ông T nhưng ông không thực hiện nên Tòa án sơ thẩm không có căn cứ xem xét tài liệu gốc theo quy định, do đó, ông phải tự chịu hậu quả theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T có xuất trình bản gốc sổ ghi chép phường. Bản gốc sổ ghi chép phường thể hiện sự tẩy xóa, viết đè, thời gian ghi chép không theo đúng tuần tự thời gian, có viết thêm nên không có căn cứ chấp nhận bản gốc là hợp pháp. Tài liệu ông T xuất trình là những bản phô-tô thể hiện những lần các phường viên mua và nhận tiền phường thì không đầy đủ các lần mua và nhận phường theo giải trình của ông T; số thứ tự phường viên nhận phường thì bị gạch xóa, sửa chữa không theo thứ tự; tháng nhận phường cũng bị sửa chữa nên không thể xem xét theo bản pho-to này của ông T theo quy định của pháp luật.

Như vậy, căn cứ vào quy chế phường, vào lời khai của người làm chứng là những người tham gia phường có căn cứ xác định ông T đã nhận suất phường thứ 6 với số tiền là 60.000.000 đồng và ông T yêu cầu ông T1 trả lại là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với nội dung ông T yêu cầu ông T1 trả lại 01 dây néo xe tải và 100 cặp hom tranh tổng giá trị 450.000 đồng, ông T1 chấp nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc trả là có căn cứ.

Do đó, chỉ có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của ông T.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu.

Ông Phan Văn T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn T, sửa bản án sơ thẩm;

2. Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; Điều 35, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật dân sự; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Buộc ông Phan Văn T1 có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị Đ số tiền là 18.450.000 đồng (Mười tám triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người yêu cầu thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Ông Trần Văn T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm và dân sự sơ thẩm:

Ông Phan Văn T1 phải nộp 922.500 đồng (chín trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND T.Nghệ An;
- TAND H.Thanh Chương;
- Chi cục THADS H.Thanh Chương;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thúy Quỳnh

